



CẬP NHẬT QUÝ

CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2: HOSE)

Giá mục tiêu: **30.000 Đồng**

Khuyến nghị: **KHẢ QUAN**

Tăng giá: **15%**

KQKD 2025 lập đỉnh 10 năm; tăng trưởng kỳ vọng duy trì

Chúng tôi duy trì khuyến nghị **KHẢ QUAN** đối với NT2 và nâng giá mục tiêu lên **30.000 đồng/cổ phiếu** (giá mục tiêu trước là 29.000 đồng/cổ phiếu), phản ánh mức điều chỉnh tăng 16% dự báo LNST năm 2026. Với lợi nhuận tốt trong giai đoạn 2025–2026, chúng tôi ước tính tỷ suất cổ tức năm 2025 hấp dẫn ở mức 10%.

Luận điểm đầu tư

- Chúng tôi dự báo **tăng trưởng sản lượng đạt 11% trong năm 2026**, nhờ 1) nhu cầu điện toàn quốc tăng, 2) giá khí giảm và 3) nguồn cung khí tự nhiên vẫn ổn định.
- Máy móc và thiết bị chính của nhà máy điện đã khấu hao hết trong **Q4/2025**. Do đó, chúng tôi duy trì quan điểm **chi phí khấu hao & phân bổ sẽ giảm đáng kể trong năm 2026**, giúp cải thiện lợi nhuận trong dài hạn.

KQKD Q4/2025: Đà tăng vẫn tiếp diễn (LNST tăng gấp 5,7 lần svck)

Lũy kế năm 2025, NT2 ghi nhận LNST đạt **1 nghìn tỷ đồng, tăng gấp 12 lần svck** và đánh dấu một năm có mức lợi nhuận cao nhất kể từ năm 2016.

- Sản lượng điện tăng 18% svck**, sát với xu hướng tăng của nhu cầu điện quốc gia.
- NT2 ghi nhận **thu nhập bất thường khoảng 110 tỷ đồng** từ phí dịch vụ môi trường rừng cho giai đoạn 2019 – 2025 (phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi).
- Giá khí giảm 4% svck**, do xu hướng giảm của giá dầu FO.

Triển vọng lợi nhuận năm 2026–2027: Chúng tôi dự báo LNST sẽ tăng 9% svck trong năm 2026 (hay tương ứng 20% svck nếu không tính thu nhập bất thường năm 2025) trước khi quay về mức ổn định từ năm 2027, do **rủi ro dài hạn về nguồn cung khí tự nhiên** vẫn hiện hữu.

Rủi ro và yếu tố hỗ trợ

- Yếu tố hỗ trợ:** Tiềm năng phê duyệt sử dụng LNG để phát điện, ghi nhận các khoản bồi thường lỗ tỷ giá
- Rủi ro:** Nhu cầu điện thấp hơn kỳ vọng, nguồn cung khí nội địa tiếp tục suy giảm, biến động giá khí tự nhiên, chậm ghi nhận các khoản bồi thường lỗ tỷ giá.

Bảng 1: Các chỉ tiêu chính

Tỷ đồng	2022	2023	2024	2025	2026F
Doanh thu thuần	8.788	6.386	5.944	7.804	8.277
% svck	42,9%	-27,3%	-6,9%	31,3%	6,1%
Biên lợi nhuận gộp	12,3%	8,0%	0,9%	14,0%	15,9%
NPATMI	883	473	83	1.000	1.088
EPS (VND)	2.960	1.546	190	3.375	3.574
% svck	68.5%	-47.8%	-87.7%	1674.7%	5.9%
Nợ/VCSH (x)	0,1	0,3	0,2	0,4	0,3
Tỷ suất cổ tức	10,8%	6,1%	3,8%	10,3%	9,7%
ROE	20,0%	10,6%	1,9%	22,4%	22,3%
P/E (x)	9,7	15,9	110,2	7,2	7,2
P/B (x)	1,8	1,6	1,4	1,5	1,5
EV/EBITDA	4,6	5,0	5,7	2,9	3,4

Nguồn: NT2, SSI Research



Bạch Chấn Mãn, CFA
Chuyên viên Phân tích
manbc@ssi.com.vn

Giá CP - VND (21/01/26)	26.100
Vốn hóa (USDmn):	283
SLCP lưu hành (triệu cp):	288
KLGD TB 3 tháng (triệu cp):	1,5
Giá cao/thấp 52T (k VND):	26,0/15,7
GTGD TB 3 tháng (USDmn):	1,4
Tỷ lệ SHNN (%):	11,0
GTNN còn được mua (USDmn):	107,6
Tỷ lệ sở hữu nhà nước (%):	61,9

Biến động giá cổ phiếu



Nguồn: SSI Research

Thông tin cơ bản về công ty

NT2 được thành lập bởi PetroVietnam - PVN (sau đó chuyển giao cho PV Power) và các tổ chức đầu tư khác vào năm 2007. Công ty có nhà máy điện khí tọa lạc tại tỉnh Đồng Nai, bắt đầu vận hành thương mại vào năm 2011 với công suất lắp đặt là 750 MW.

Nhìn lại 2025: KQKD Q4/2025 tăng mạnh giúp lợi nhuận cả năm tăng gấp 12 lần svck**Bảng 2: Các chỉ tiêu chính trong năm 2025**

	2024	2025	% svck	4Q24	4Q25	% svck
Sản lượng tiêu thụ (triệu kWh)	2.742	3.118	13,7%	821	966	17,6%
Qc (triệu kWh)	2.230	3.504	57,1%	667	1.044	56,4%
Giá bán bình quân (VND/kWh)	2.167	2.503	15,5%	2.172	2.450	12,8%
Giá khí bình quân (USD/MMBTU)	9,5	9,4	-1,0%	9,5	9,2	-3,6%

Nguồn: NT2, SSI Research

Bảng 3: KQKD Q4/2025

Tỷ đồng	4Q24	4Q25	% svck	3Q25	% so với quý trước
Doanh thu thuần	1.784	2.367	32,7%	1.928	22,8%
Lợi nhuận gộp	88	478	443,9%	205	133,5%
Lợi nhuận hoạt động	68	444	549,6%	205	116,7%
EBIT	100	494	394,8%	255	93,5%
EBITDA	271	534	96,7%	427	25,0%
Lợi nhuận trước thuế	90	475	430,6%	239	98,7%
Lợi nhuận sau thuế	75	422	466,3%	214	97,1%
NPATMI	75	422	466,3%	214	97,1%

Nguồn: NT2, SSI Research

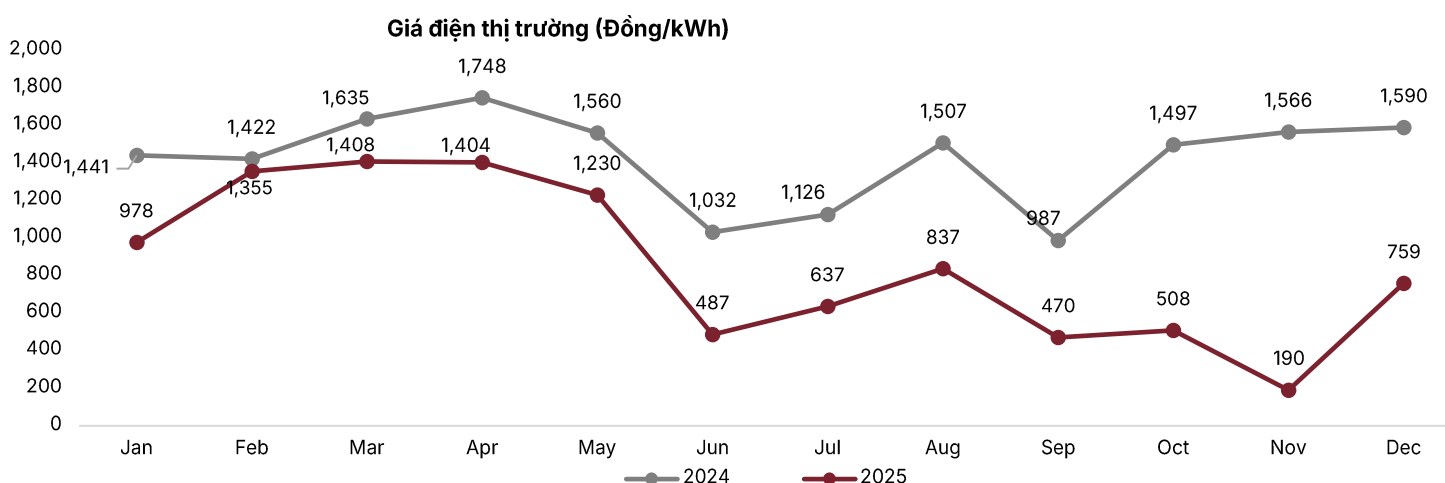
Bảng 4: KQKD năm 2025

Unit: VND bn	2024	2025	% svck	% hoàn thành kế hoạch công ty
Doanh thu thuần	5.944	7.804	31,3%	95%
Lợi nhuận gộp	52	1.093	2022,6%	
Lợi nhuận hoạt động	-28	1.019	n.m	
EBIT	139	1.187	755,0%	
EBITDA	826	1.744	111,1%	
Lợi nhuận trước thuế	104	1.123	980,0%	362%
Lợi nhuận sau thuế	83	1.000	1106,0%	359%
NPATMI	83	1.000	1106,0%	

Nguồn: NT2, SSI Research

NT2 báo cáo KQKD Q4/2025 với doanh thu đạt 2,4 nghìn tỷ đồng (+33% svck) và LNST đạt 422 tỷ đồng (gấp 5,7 lần svck) - vượt dự báo của chúng tôi. Điều này là do giá điện thị trường quý 4 thấp hơn kỳ vọng dẫn tới khoản bồi thường từ sản lượng hợp đồng (Qc) không được huy động cao hơn dự kiến.

Nhìn chung, NT2 ghi nhận KQKD phục hồi mạnh trong năm 2025, đạt mức LNST cao kỷ lục kể từ năm 2016. Kết quả này chủ yếu được hỗ trợ bởi sản lượng Qc phục hồi từ mức thấp trong giai đoạn 2023–2024 khi có những lo ngại về thiếu hụt nguồn cung khí tại khu vực Đông Nam Bộ. Tình hình này đã phần nào giảm bớt sau sự kiện bàn giao Phú Mỹ 3 (717 MW) (ngày 1/3/2024) và Phú Mỹ 2.2 (715 MW) (ngày 4/2/2025) về EVN (phù hợp với dự báo của chúng tôi). Cả hai đều là nhà máy điện khí như NT2 nhưng ban đầu được xây dựng và hoạt động theo mô hình BOT (Build-Operate-Transfer) (yêu cầu các cam kết ưu tiên về cấp khí) trước khi bàn giao.

Biểu đồ 5: Do ảnh hưởng của bão thường xuyên và mưa lớn kéo dài, giá thị trường điện giảm xuống dưới 1.000 đồng/kWh trong Q4/2025, thấp hơn kỳ vọng của chúng tôi.

Nguồn: EVN, SSI Research

Một số điểm nhấn từ KQKD Q4/2025

- Sản lượng điện đạt 966 triệu kWh (+18% svck) (sát với dự báo của chúng tôi), đáp ứng nhu cầu điện quốc gia tăng.
- Thu nhập tài chính ròng đạt 34 tỷ đồng (+40% svck), được hỗ trợ bởi tiền mặt ròng tăng 51% svck. Để duy trì mức vốn lưu động hợp lý cho hoạt động sản xuất, NT2 đã gia tăng đáng kể tiền gửi và nợ ngắn hạn.
- KQKD cũng bao gồm khoảng 110 tỷ đồng thu nhập một lần (theo ước tính của chúng tôi), liên quan đến phí dịch vụ môi trường rừng giai đoạn 2019–2025 (ghi nhận vào khoản mục doanh thu). (Xem chi tiết tại [báo cáo cập nhật NT2](#) ngày 09/08/2024). Từ năm 2026 trở đi, chúng tôi tin rằng khoản phí này sẽ tự động được nhận cùng tiền điện theo hợp đồng mua bán điện (PPA).
- Giá khí giảm 4% svck, do giá dầu FO giảm 19% svck. Chi phí khí chiếm khoảng 80% giá vốn hàng bán.
- Đúng với dự báo, máy móc thiết bị của nhà máy điện đã khấu hao hết trong Q4/2025, thể hiện vào chi phí khấu hao của NT2 năm 2025 chỉ còn 556 tỷ đồng (-19% svck). Chúng tôi duy trì quan điểm khấu hao sẽ tiếp tục giảm trong năm 2026, với mức giảm khoảng 400 tỷ đồng svck (hay khoảng 500 tỷ đồng so với mức trung bình mỗi năm giai đoạn 2015–2024).

Triển vọng năm 2026-2027

Dự báo năm 2026

Tỷ đồng	2025	2026F	svck	Giả định
Doanh thu thuần	7.804	8.277	6%	<ul style="list-style-type: none"> • Chúng tôi lo ngại khả năng El Nino trở lại, cho thấy vai trò của nhiệt điện trong năm 2026 nhằm đảm bảo an ninh năng lượng, bao gồm NT2. Do đó, chúng tôi tăng giả định sản lượng +3% và Qc +5%. • Theo dữ liệu từ Bộ Công Thương, nguồn cung khí tự nhiên khu vực Đông Nam Bộ năm 2026 dự kiến đạt 7,2–8,5 triệu m3/ngày (so với 7–8 triệu m3/ngày trong 2025, theo ước tính của chúng tôi), có thể vừa đủ cho NT2 phát điện. • Tăng trưởng sản lượng 11% sẽ là động lực thúc đẩy tăng trưởng chính cho doanh thu năm 2026, nhờ 1) giá khí giảm (giả định này không đổi so với cập nhật trước), 2) nhu cầu điện toàn quốc tăng và 3) nguồn cung khí ổn định. Ngoài ra, nhà máy cũng chưa có kế hoạch bảo dưỡng trọng yếu trong năm. • Bồi thường lỗ tỷ giá (177 tỷ đồng) sẽ là yếu tố hỗ trợ dài hạn. Để thận trọng, chúng tôi không đưa khoản này vào dự báo (xem chi tiết tại báo cáo cập nhật NT2 ngày 29/05/2025).
Sản lượng (triệu kWh)	3.118	3.449	11%	
Qc (triệu kWh)	3.504	3.691	5%	
%Qc	112%	107%		
Giá khí đốt (USD/MMBTU)	9,38	9,30	-1%	
Thu nhập tài chính	170	221	29%	
Chi phí tài chính	-66	-76	15%	
SG&A	-76	-102	35%	NT2 ghi nhận một khoản hoàn nhập dự phòng nợ xấu 24 tỷ đồng trong Q3/2025, chúng tôi cho rằng khoản này khó có khả năng lặp lại trong năm 2026 (xem báo cáo cập nhật NT2 22/10/2025).
LNTT	1.123	1.360	21%	
LNST	1.000	1.088	9%	Nếu trừ đi phần thu nhập bất thường khoảng 110 tỷ đồng, chúng tôi dự báo LNST năm 2026 tăng 20% svck, nhờ sản lượng tăng 11% và chi phí khấu hao giảm. Chúng tôi điều chỉnh LNST tăng 16%, nhờ điều chỉnh tăng sản lượng và Qc 3%-5%.

Nguồn: NT2, SSI Research

Ước tính lợi nhuận năm 2027: Do rủi ro dài hạn về thiếu hụt nguồn cung khí và NT2 hiện chưa được phê duyệt sử dụng LNG làm nhiên liệu đầu vào thay thế, chúng tôi giữ quan điểm thận trọng và dự báo LNST năm 2027 sẽ trở về mức bình thường, khoảng 800–850 tỷ đồng. Mặc dù giảm hai chữ số svck, lợi nhuận vẫn sẽ cao hơn đáng kể so với mức trung bình mười năm, nhờ chi phí khấu hao thấp đi trong dài hạn.

Tạm giao Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026

Vào tháng 12/2025, Hội đồng Quản trị NT2 đã thông qua quyết định về việc tạm giao Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026. Kế hoạch chính thức sẽ được phê duyệt sau khi được Đại hội cổ đông thường niên năm 2026 thông qua.

Bảng 7: Chi tiết Kế hoạch sản xuất kinh doanh tạm giao cho năm 2026

	Đơn vị	2026G	Lưu ý
Sản lượng	Triệu kWh	3.400	Tăng 9% svck, sát với dự báo của chúng tôi
Khí tiêu thụ	Triệu m3	665	
Tổng doanh thu*	Tỷ đồng	8.087	Tăng 1% svck, sát với dự báo của chúng tôi
LNTT	Tỷ đồng	556	Giảm 51% svck (cao hơn 79% so với kế hoạch năm 2025). Chúng tôi cho rằng đây là kế hoạch thận trọng, vì LNTT giai đoạn 2014-2025 thường vượt kế hoạch
Cổ tức	%	15% vốn điều lệ	

Nguồn: NT2, SSI Research. *Tổng doanh thu bao gồm doanh thu thuần, thu nhập tài chính và thu nhập khác

Tóm tắt định giá

Dựa trên phương pháp định giá kết hợp giữa mô hình chiết khấu dòng tiền (DCF) và phương pháp hệ số EV/EBITDA, chúng tôi nâng giá mục tiêu 12 tháng lên 30.000 đồng/cổ phiếu (so với giá mục tiêu trước là 29.000 đồng/cổ phiếu). Việc điều chỉnh tăng giá mục tiêu phản ánh việc tăng giá định LNST 16% cho năm 2026. Chúng tôi cũng sử dụng EBITDA bình quân giai đoạn 2026–2027 trong phương pháp EV/EBITDA nhằm phản ánh chính xác hơn mức lợi nhuận dài hạn. Với tiềm năng tăng giá 16%, chúng tôi duy trì khuyến nghị **KHẢ QUAN** đối với cổ phiếu NT2. Dựa trên KQKD khả quan giai đoạn 2025–2026, chúng tôi cho rằng NT2 sẽ tiếp tục mang lại tỷ suất cổ tức hấp dẫn (khoảng 10% cho năm 2025 theo ước tính của chúng tôi).

Bảng 8: Tóm tắt định giá

	Giá mục tiêu (Đồng/cp)	Tỷ trọng	Hệ số mục tiêu	Giá định
Theo phương pháp DCF	20.497	30%		Chúng tôi áp dụng phương pháp DCF với WACC là 10,4%, lãi suất phi rủi ro 4,0% và ERP là 8,7%.
EV/EBITDA	34.059	70%	5,5x	Chúng tôi sử dụng EBITDA bình quân giai đoạn 2026–2027 nhằm phản ánh tốt hơn mức lợi nhuận dài hạn vào định giá
Giá mục tiêu	30.000			
EV/EBITDA 2026 (x)	4,2			
%tăng giá	15,8%			
Tỷ suất cổ tức năm 2025	9,7%			
ROI bao gồm tỷ suất cổ tức	25,5%			

Nguồn: SSI Research

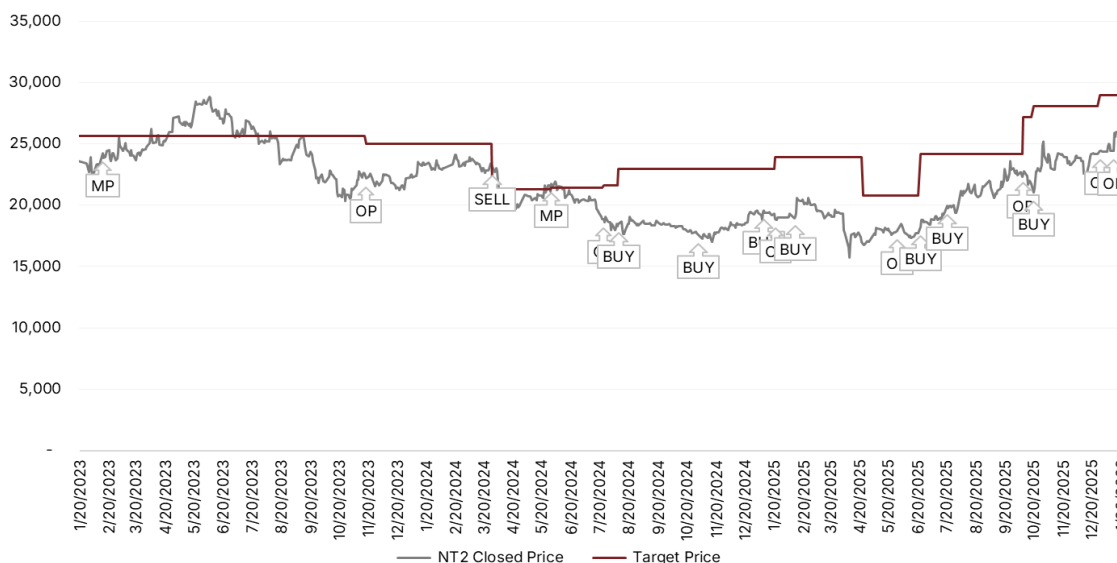
Các yếu tố hỗ trợ tăng giá:

- Chính phủ phê duyệt sử dụng LNG làm nhiên liệu, giúp giảm thiểu rủi ro nguồn cung khí.
- Việc bồi thường lỗ tỷ giá diễn ra sớm hơn hoặc cao hơn kỳ vọng.

Rủi ro giảm đối với khuyến nghị:

- Nhu cầu điện thấp hơn kỳ vọng.
- Nguồn cung khí nội địa tiếp tục suy giảm.
- Biến động giá khí tự nhiên.
- Rủi ro chậm ghi nhận các khoản bồi thường lỗ tỷ giá.

Lịch sử khuyến nghị



Nguồn: SSI Research

Ghi chú: BUY: Mua, OP: Khả quan, MP: Trung lập, UP: Kém khả quan

PHỤ LỤC: BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Tỷ đồng	2023	2024	2025F	2026F
Bảng cân đối kế toán				
+ Tiền và các khoản tương đương	1	57	22	116
+ Đầu tư ngắn hạn	2.100	2.273	3.757	3.757
+ Các khoản phải thu ngắn hạn	2.326	2.989	3.741	3.773
+ Hàng tồn kho	260	333	354	358
+ Tài sản ngắn hạn khác	83	122	5	5
Tổng tài sản ngắn hạn	4.770	5.774	7.879	8.010
+ Các khoản phải thu dài hạn	0	0	0	0
+ GTCL Tài sản cố định	2.125	1.442	902	760
+ Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
+ Tài sản dài hạn dở dang	0	0	0	0
+ Đầu tư dài hạn	0	0	0	0
+ Tài sản dài hạn khác	1.556	1.482	343	356
Tổng tài sản dài hạn	3.681	2.924	1.245	1.116
Tổng tài sản	8.451	8.698	9.124	9.126
+ Nợ ngắn hạn	4.115	4.509	4.395	4.088
Trong đó: vay ngắn hạn	1.200	996	1.762	1.392
+ Nợ dài hạn	0	0	0	0
Trong đó: vay dài hạn	0	0	0	0
Tổng nợ phải trả	4.115	4.509	4.395	4.088
+ Vốn góp	2.879	2.879	2.879	2.879
+ Thặng dư vốn cổ phần	0	0	0	0
+ Lợi nhuận chưa phân phối	1.231	1.085	1.624	1.914
+ Quỹ khác	226	226	226	246
Vốn chủ sở hữu	4.336	4.189	4.729	5.038
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	8.451	8.698	9.124	9.126
Lưu chuyển tiền tệ				
Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh	857	528	1.006	1.197
Dòng tiền từ hoạt động đầu tư	-1.090	-67	-1.376	-13
Dòng tiền từ hoạt động tài chính	-150	-405	334	-1.090
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	-383	56	-35	94
Tiền đầu kỳ	384	1	57	22
Tiền cuối kỳ	1	57	22	116
Các hệ số khả năng thanh toán				
Hệ số thanh toán hiện hành	1,2	1,3	1,8	2,0
Hệ số thanh toán nhanh	1,1	1,2	1,7	1,9
Hệ số thanh toán tiền mặt	0,5	0,5	0,9	0,9
Nợ ròng / EBITDA	-0,6	-1,4	-1,0	-1,4
Khả năng thanh toán lãi vay	16,2	4,0	18,4	19,3
Ngày phải thu	147,0	159,3	153,2	160,0
Ngày phải trả	76,1	121,8	94,8	65,0
Ngày tồn kho	17,6	18,4	18,7	18,7
Cơ cấu vốn				
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	0,5	0,5	0,5	0,6
Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,5	0,5	0,5	0,4
Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	0,9	1,1	0,9	0,8
Nợ/Vốn chủ sở hữu	-0,2	-0,3	-0,4	-0,5
Nợ ngắn hạn/Vốn chủ sở hữu	0,3	0,2	0,4	0,3

Nguồn: NT2, SSI Research

Tỷ đồng	2023	2024	2025F	2026F
Báo cáo kết quả kinh doanh				
Doanh thu thuần	6.386	5.944	7.804	8.277
Giá vốn hàng bán	-5.876	-5.892	-6.710	-6.961
Lợi nhuận gộp	510	52	1.093	1.316
Doanh thu hoạt động tài chính	107	100	170	221
Chi phí tài chính	-34	-39	-66	-76
Thu nhập từ các công ty liên kết	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-69	-81	-76	-102
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	514	32	1.122	1.359
Thu nhập khác	0	72	1	1
Lợi nhuận trước thuế	514	104	1.123	1.360
Lợi nhuận ròng	473	83	1.000	1.088
Lợi nhuận chia cho cổ đông	473	83	1.000	1.088
Lợi ích của cổ đông thiểu số	0	0	0	0
EPS cơ bản (VND)	1.546	190	3.375	3.574
Giá trị sổ sách (VND)	15.062	14.552	16.427	17.500
Cổ tức (VND/cổ phiếu)	1.500	700	2.500	2.500
EBIT	547	139	1.187	1.434
EBITDA	1.235	826	1.744	1.589
Tăng trưởng				
Doanh thu	-27,3%	-6,9%	31,3%	6,1%
EBITDA	-25,0%	-33,1%	111,1%	-8,9%
EBIT	-42,9%	-74,6%	755,0%	20,8%
Lợi nhuận ròng	-46,4%	-82,5%	1106,0%	8,8%
Vốn chủ sở hữu	-6,0%	-3,4%	12,9%	6,5%
Vốn điều lệ	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
Tổng tài sản	13,5%	2,9%	4,9%	0,0%
Định giá				
P/E	15,9	110,2	7,2	7,2
P/B	1,6	1,4	1,5	1,5
Giá/Doanh thu	1,1	1,0	0,9	0,9
Tỷ suất cổ tức	6,1	3,3	10,3	9,7
EV/EBITDA	5,0	5,7	2,9	3,4
EV/Doanh thu	1,0	0,8	0,6	0,7
Các hệ số khả năng sinh lời				
Tỷ suất lợi nhuận gộp	8,0%	0,9%	14,0%	15,9%
Tỷ suất lợi nhuận hoạt động	7,0%	-0,5%	13,1%	14,7%
Tỷ suất lợi nhuận ròng	7,4%	1,4%	12,8%	13,1%
Chi phí bán hàng/Doanh thu thuần	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
Chi phí quản lý/Doanh thu thuần	1,1%	1,4%	1,0%	1,2%
ROE	10,6%	1,9%	22,4%	22,3%
ROA	6,0%	1,0%	11,2%	11,9%
ROIC	9,4%	2,1%	18,1%	17,8%

CAM KẾT PHÂN TÍCH

Chuyên viên phân tích trong báo cáo này cam kết rằng (1) quan điểm thể hiện trong báo cáo phân tích này phản ánh chính xác quan điểm cá nhân đối với chứng khoán và/hoặc tổ chức phát hành và (2) chuyên viên phân tích đã/đang/sẽ được miễn trách nhiệm bồi thường trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến khuyến nghị cụ thể hoặc quan điểm trong báo cáo phân tích này.

KHUYẾN NGHỊ

Mua: Ước tính tiềm năng tăng giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Khả quan: Ước tính tiềm năng tăng giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Trung lập: Ước tính tiềm năng tăng giá tương đương so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Kém khả quan: Ước tính tiềm năng giảm giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Bán: Ước tính tiềm năng giảm giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Trong một số trường hợp, khuyến nghị dựa trên tiềm năng tăng giá 1 năm có thể được điều chỉnh lại theo ý kiến của chuyên viên phân tích sau khi cân nhắc một số yếu tố thị trường có thể làm ảnh hưởng đến giá cổ phiếu trong ngắn hạn và trung hạn.

TUYÊN BỐ MIỄN TRỪ

Các thông tin, tuyên bố, dự báo và dự đoán trong báo cáo này, bao gồm cả các ý kiến đã thể hiện, được dựa trên các nguồn thông tin mà SSI cho là đáng tin cậy, tuy nhiên SSI không đảm bảo sự chính xác và đầy đủ của các thông tin này. Báo cáo không có bất kỳ thông tin nhạy cảm về giá chưa công bố nào. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này được đưa ra sau khi đã được xem xét kỹ càng và cẩn thận và dựa trên thông tin tốt nhất chúng tôi được biết, và theo ý kiến cá nhân của chúng tôi là hợp lý trong các trường hợp tại thời điểm đưa ra báo cáo. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này có thể thay đổi bất kỳ lúc nào mà không cần thông báo. Báo cáo này không và không nên được giải thích như một lời đề nghị hay lời kéo để đề nghị mua hay bán bất cứ chứng khoán nào. SSI và các công ty con và/hoặc các chuyên viên, giám đốc, nhân viên của SSI và công ty con có thể có vị thế hoặc có thể ảnh hưởng đến giao dịch chứng khoán của các công ty được đề cập trong báo cáo này và có thể cung cấp dịch vụ hoặc tìm kiếm để cung cấp dịch vụ ngân hàng đầu tư cho các công ty đó.

Báo cáo này không được sử dụng dưới bất kỳ mục đích thương mại nào, và không được công bố công khai trên báo chí hay bất kỳ phương tiện nào khác nếu không được sự đồng ý của SSI. Người dùng có thể trích dẫn hoặc trình chiếu báo cáo cho các mục đích phi thương mại. SSI có thể có thỏa thuận cho phép sử dụng cho mục đích thương mại hoặc phân phối lại báo cáo với điều kiện người dùng trả phí cho SSI. SSI không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại trực tiếp hay thiệt hại do hậu quả phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hay nội dung báo cáo này. Việc sử dụng bất kỳ thông tin, tuyên bố, dự báo, và dự đoán nào trong báo cáo này sẽ do người dùng tự quyết định và tự chịu rủi ro.

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm phân tích và tư vấn đầu tư

Phạm Lưu Hưng

Giám đốc Trung Tâm phân tích và tư vấn đầu tư

hungpl@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8711

Chiến lược thị trường

Đào Minh Châu

Phó giám đốc Trung tâm phân tích và tư vấn đầu tư

chaudm@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688

Phân tích Ngành Điện

Bạch Chấn Mãn, CFA

Chuyên viên Phân tích Cổ phiếu

manbc@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688

Dữ liệu

Nguyễn Thị Anh Thư

Chuyên viên hỗ trợ

thunta2@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321